

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO GIẢNG DẠY TIẾNG VIỆT NHƯ MỘT NGOẠI NGỮ THUỘC NGÀNH TIẾNG VIỆT VÀ VĂN HÓA VIỆT NAM

(Ban hành theo Quyết định số 2004 /QĐ-ĐHQGHN, ngày 24 tháng 4 năm 2025

của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội)

PHẦN I: GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Một số thông tin về chương trình đào tạo

- Tên chương trình đào tạo:
 - + Tiếng Việt: Giảng dạy tiếng Việt như một ngoại ngữ
 - + Tiếng Anh: Teaching Vietnamese as a foreign language
- Tên ngành đào tạo:
 - + Tiếng Việt: Tiếng Việt và Văn hóa Việt Nam
 - + Tiếng Anh: Vietnamese Language and Culture
- Mã số ngành đào tạo: 7220101
- Trình độ: Đại học
- Danh hiệu tốt nghiệp: Cử nhân
- Ngôn ngữ đào tạo: Tiếng Việt
- Thời gian đào tạo: 4 năm
- Tên văn bằng tốt nghiệp:
 - + Tên tiếng Việt: Cử nhân Tiếng Việt và Văn hóa Việt Nam
 - + Tên tiếng Anh: The Degree of Bachelor in Vietnamese Language and Culture
- Đơn vị tổ chức đào tạo: Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội.

2. Mục tiêu của chương trình đào tạo

Chương trình Giảng dạy tiếng Việt như một ngoại ngữ, thuộc ngành Tiếng Việt và Văn hóa Việt Nam, được xây dựng nhằm đáp ứng nhu cầu đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao trong bối cảnh tiếng Việt ngày càng được quan tâm rộng rãi trên thế giới. Trong bối cảnh toàn cầu hóa và giao lưu văn hóa ngày càng mạnh mẽ, chương trình mang đến cơ hội nghề nghiệp phong phú cho sinh viên, đặc biệt trong lĩnh vực giáo dục, nghiên cứu và quảng bá ngôn ngữ - văn hóa Việt Nam ra quốc tế. Sinh viên sẽ được trang bị kiến thức chuyên sâu về ngôn ngữ và văn hóa Việt Nam, cùng với phương pháp giảng dạy hiện đại và năng lực sử dụng ngoại ngữ. Sau khi tốt nghiệp, sinh viên có thể đảm nhiệm nhiều vị trí khác nhau trong cả khu vực công và tư, trong nước và quốc tế.

3. Thông tin tuyển sinh

3.1. Hình thức tuyển sinh:

Thông tin tuyển sinh theo Quy chế tuyển sinh, đề án tuyển sinh được ĐHQGHN phê duyệt và hướng dẫn tuyển sinh đại học hàng năm của Bộ Giáo dục và Đào tạo, và ĐHQGHN.

3.2. Đối tượng tuyển sinh:

- Người Việt Nam: Thí sinh tốt nghiệp THPT trên cả nước, đăng ký xét tuyển vào chương trình đào tạo theo các tổ hợp xét tuyển được Nhà trường công bố hàng năm trong Đề án tuyển sinh.

- Người nước ngoài: Thí sinh là người nước ngoài có trình độ tiếng Việt bậc 4 theo Khung năng lực tiếng Việt dành cho người nước ngoài và đáp ứng các quy định của Bộ GD&ĐT và ĐHQGHN.

3.3. Phạm vi tuyển sinh:

Trong và ngoài nước.

3.4. Dự kiến quy mô tuyển sinh:

Theo chỉ tiêu được giao hàng năm của ĐHQGHN (dự kiến 50 chỉ tiêu/năm).

PHẦN II. CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo:

1.1. Chuẩn đầu ra về kiến thức:

- CDR 1: Vận dụng được kiến thức khoa học cơ bản, kiến thức chính trị, pháp luật và thế giới quan đương đại để thực hành nghề nghiệp, nghiên cứu và học tập suốt đời;
- CDR 2: Sử dụng kiến thức về tiếng Việt để giao tiếp hiệu quả và giảng dạy tiếng Việt cho các đối tượng người học;
- CDR 3: So sánh đặc trưng về ngôn ngữ, văn hóa, xã hội của Việt Nam với các nước trong khu vực và thế giới để ứng dụng vào các hoạt động nghề nghiệp;
- CDR 4: Sử dụng kiến thức về khoa học giáo dục và khoa học giáo dục ngoại ngữ vào việc giảng dạy tiếng Việt và văn hóa Việt Nam.

1.2. Chuẩn đầu ra về kỹ năng:

- CDR 5: Sử dụng các kỹ năng mềm nền tảng và những kỹ năng quan trọng cho thời đại mới như: hợp tác, tư duy phản biện và giải quyết vấn đề, sử dụng công nghệ số và trí tuệ nhân tạo, quản lý sự thay đổi, sáng tạo và đổi mới, thực hành trí tuệ cảm xúc và giao tiếp xã hội trong hoạt động học tập và nghề nghiệp;

- CDR 6: Sử dụng tiếng Việt tương đương bậc 5 theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài (đối với người nước ngoài) hoặc tiếng Anh/ Trung/ Nhật/ Hàn tương đương bậc 4 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (đối với người Việt Nam);
- CDR 7: Hình thành tư duy liên ngành ngôn ngữ và văn hóa Việt Nam vào các lĩnh vực giảng dạy, dịch thuật, du lịch, nghiên cứu và một số lĩnh vực liên quan khác;
- CDR 8: Phát triển các hoạt động giảng dạy tiếng Việt và văn hóa Việt dựa trên khoa học giáo dục ngoại ngữ hiện đại cho các đối tượng người học;
- CDR 9: Thiết kế kế hoạch dạy học và các hoạt động trải nghiệm phù hợp với chương trình khung và chương trình môn học cho người học trong điều kiện cụ thể;
- CDR 10: Sử dụng các công cụ công nghệ thông tin và năng lực số để thiết kế và triển khai các hoạt động giảng dạy và kiểm tra đánh giá phù hợp với những mục đích khác nhau;
- CDR 11: Xây dựng các ý tưởng sáng tạo, khởi nghiệp liên quan đến việc giảng dạy tiếng Việt và phục vụ cộng đồng.

1.3. Chuẩn đầu ra về năng lực tự chủ và trách nhiệm:

- CDR 12: Phát triển các hoạt động học tập, nghiên cứu và thực hành nghề nghiệp suốt đời;
- CDR 13: Đánh giá chất lượng hoạt động và thiết kế giải pháp để cải thiện các hoạt động học tập và thực hành nghề nghiệp;
- CDR 14: Thể hiện được tính chuyên nghiệp, trách nhiệm và các giá trị đạo đức nghề nghiệp trong học tập và công việc;
- CDR 15: Thể hiện tinh thần trách nhiệm trong việc lan tỏa tình yêu tiếng Việt và văn hóa Việt Nam.

2. Vị trí việc làm mà sinh viên có thể đảm nhiệm sau khi tốt nghiệp

Sau khi tốt nghiệp, cử nhân chương trình đào tạo (CTĐT) Giảng dạy tiếng Việt như một ngoại ngữ, ngành Tiếng Việt và Văn hóa Việt Nam có thể đảm nhận các vị trí sau:

- Giáo viên giảng dạy tiếng Việt và văn hóa Việt Nam cho người nước ngoài, kiều bào và giảng dạy văn hóa Việt Nam cho các đối tượng người học mục tiêu khác nhau ở các cơ sở giáo dục, cơ quan, doanh nghiệp trong và ngoài nước.
- Biên - phiên dịch viên, thư ký, chuyên viên đối ngoại tại các công ty Việt Nam, đại sứ quán, văn phòng đại diện của các công ty có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.

- Chuyên viên phụ trách đào tạo, biên tập viên, chuyên viên thực hiện các dự án về ngôn ngữ và văn hóa tại các cơ quan báo chí, truyền thông, nhà xuất bản, các viện nghiên cứu chuyên ngành.
- Hướng dẫn viên du lịch hoặc thuyết minh viên ở các bảo tàng, di tích lịch sử văn hóa hay các tổ chức văn hóa có liên quan đến Việt Nam.

3. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

Cử nhân tốt nghiệp CTĐT Giảng dạy tiếng Việt như một ngoại ngữ, ngành Tiếng Việt và Văn hóa Việt Nam có kỹ năng học tập suốt đời, có khả năng tự học tập về các vấn đề lý luận và thực tiễn có liên quan đến công việc về giảng dạy tiếng Việt, dịch thuật, hướng dẫn du lịch, các công việc văn phòng, các công tác nghiên cứu khác.

Cử nhân CTĐT Giảng dạy tiếng Việt như một ngoại ngữ, ngành Tiếng Việt và Văn hóa Việt Nam có cơ hội học lên bậc cao hơn (thạc sĩ, tiến sĩ) các chuyên ngành thuộc lĩnh vực tiếng Việt và văn hóa Việt Nam, ngôn ngữ học, Việt Nam học, văn hóa, khu vực học và nghiên cứu phát triển.

PHẦN III. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Tóm tắt yêu cầu chương trình đào tạo

Tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo (chưa tính Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng - an ninh và kỹ năng bổ trợ) là 127 tín chỉ, chia thành 5 khối như sau:

Tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo:	127	tín chỉ
- Khối kiến thức chung	16	tín chỉ
<i>(Không tính các học phần Kỹ năng bổ trợ, GDTC, GDQP-AN)</i>		
- Khối kiến thức theo lĩnh vực:	12	tín chỉ
+ <i>Bắt buộc:</i>	6	<i>tín chỉ</i>
+ <i>Tự chọn:</i>	6/18	<i>tín chỉ</i>
- Khối kiến thức theo khối ngành:	12	tín chỉ
+ <i>Bắt buộc:</i>	6	<i>tín chỉ</i>
+ <i>Tự chọn:</i>	6/27	<i>tín chỉ</i>
- Khối kiến thức theo nhóm ngành:	57	tín chỉ
+ <i>Bắt buộc:</i>	48	<i>tín chỉ</i>
+ <i>Tự chọn:</i>	9/27	<i>tín chỉ</i>
- Khối kiến thức ngành:	30	tín chỉ
+ <i>Bắt buộc:</i>	12	<i>tín chỉ</i>
+ <i>Tự chọn:</i>	9/21	<i>tín chỉ</i>
+ <i>Thực tập và khóa luận tốt nghiệp/ các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp:</i>	9	<i>tín chỉ</i>

Lưu ý: Trong số các học phần tự chọn thuộc khối kiến thức theo nhóm ngành và ngành của chương trình đào tạo, sinh viên được phép lựa chọn và đăng kí các học phần thuộc các chương trình đào tạo khác với thời lượng không quá 10% tổng số tín chỉ tích lũy của chương trình đào tạo.

2. Khung chương trình đào tạo

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Số giờ học tập			Ghi chú/ HP tiên quyết
				Lý thuyết (1)	Thực Hành (2)	Tự học (3)	
I	Khối kiến thức chung (không tính các học phần 8-10)		16				
1.	PHI1006	Triết học Mác – Lênin	3	85	45	20	
2.	PEC1008	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	2	60	30	10	
3.	PHI1002	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	60	30	10	
4.	POL1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	60	30	10	
5.	HIS1001	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	60	30	10	
6.	THL1057	Nhà nước và Pháp luật đại cương	2	65	25	10	
7.	INT1004	Tin học cơ sở	3	85	45	20	
8.	FLF1018	Kỹ năng bổ trợ	3	45	85	20	
9.		Giáo dục thể chất	4				
10.		Giáo dục quốc phòng- an ninh	8				
II	Khối kiến thức theo lĩnh vực		12				
II.1	Bắt buộc		6				
11.	FLF1010	Trí tuệ cảm xúc và giao tiếp xã hội	3	45	85	20	
12.	VLF1050	Khám phá Việt Nam	3	45	85	20	
II.1	Tự chọn		6/18				
13.	FLF1007	Công nghệ thông tin và truyền thông	3	85	45	20	
14.	FLF1009	Tư duy sáng tạo và khởi nghiệp	3	85	45	20	
15.	FLF1016	Địa chính trị	3	85	45	20	
16.	FLF1006	Tìm hiểu cộng đồng Châu Âu	3	90	40	20	
17.	FLF1005	Tìm hiểu cộng đồng Châu Á	3	85	45	20	
18.	FLF1015	Học tập cùng cộng đồng	3	85	45	20	

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Số giờ học tập			Ghi chú/ HP tiên quyết
				Lý thuyết (1)	Thực Hành (2)	Tự học (3)	
III	Khối kiến thức theo khối ngành		12				
III.1	Bắt buộc		6				
19.	HIS1056	Cơ sở văn hóa Việt Nam	3	90	40	20	
20.	VLF1001	Dẫn luận ngôn ngữ học	3	90	40	20	
III.1	Tự chọn		6/27				
21.	FLF1059	Thống kê và phân tích dữ liệu trong nghiên cứu khoa học	3	85	45	20	
22.	FLF1002**	Phương pháp nghiên cứu khoa học	3	85	45	20	
23.	PHI1051**	Logic học đại cương	3	85	45	20	
24.	FLF1056	Tư duy phê phán	3	85	45	20	
25.	FLF1050	Cảm thụ nghệ thuật	3	85	45	20	
26.	HIS1053**	Lịch sử văn minh thế giới	3	85	45	20	
27.	FLF1057	Văn hóa các nước ASEAN	3	85	45	20	
28.	FLF1052	Tư duy hình ảnh	3	85	45	20	
29.	FLF1053	Thiết kế cuộc đời	3	85	45	20	
IV	Khối kiến thức chung cho nhóm ngành		57				
IV.1	Khối kiến thức tiếng		33				
A. Đối với sinh viên Việt Nam: lựa chọn học một trong những ngoại ngữ sau							
Tiếng Anh (dành cho sinh viên đã có năng lực tiếng Anh tương đương bậc 3 trở lên)							
30.	ENG2048	Tiếng Anh Xã hội 1	3	45	90	15	
31.	ENG2049	Tiếng Anh Học thuật 1	3	45	90	15	
32.	ENG2050	Tiếng Anh Xã hội 2	3	45	90	15	ENG2048
33.	ENG2051	Tiếng Anh Học thuật 2	3	45	90	15	ENG2049
34.	ENG2065	Viết luận đại học	3	45	85	20	

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Số giờ học tập			Ghi chú/ HP tiên quyết
				Lý thuyết (1)	Thực Hành (2)	Tự học (3)	
35.	ENG2066	Diễn thuyết trước công chúng	3	45	85	20	
36.	ENG2068	Tiếng Anh cho các vấn đề đương đại 1	3	45	85	20	
37.	ENG2069	Tiếng Anh cho các vấn đề đương đại 2	3	45	85	20	ENG2068
38.	ENG3055	Ngôn ngữ và truyền thông	3	45	85	20	
39.	ENG3071	Tiếng Anh giao tiếp trong kinh doanh	3	45	85	20	
40.	ENG2054	Giao tiếp liên văn hóa	3	85	45	20	
Tiếng Trung (sinh viên học từ bậc 1)							
41.	CHI2080	Tiếng Trung Quốc 1A	3	45	90	15	
42.	CHI2081	Tiếng Trung Quốc 1B	3	45	90	15	CHI2080
43.	CHI2082	Tiếng Trung Quốc 2A	3	45	90	15	CHI2081
44.	CHI2083	Tiếng Trung Quốc 2B	3	45	90	15	CHI2082
45.	CHI2084	Tiếng Trung Quốc 3A	3	45	90	15	CHI2083
46.	CHI2085	Tiếng Trung Quốc 3B	3	45	90	15	CHI2084
47.	CHI2087	Tiếng Trung Quốc 4A	3	45	90	15	CHI2085
48.	CHI2088	Tiếng Trung Quốc 4B	3	45	90	15	CHI2087
49.	CHI2089	Tiếng Trung Quốc 4C	3	45	90	15	CHI2088
50.	CHI2090	Tiếng Trung Quốc cơ bản	3	45	90	15	
51.	CHI2091	Tiếng Trung Quốc nâng cao	3	45	90	15	CHI2090
Tiếng Nhật (sinh viên học từ bậc 1)							
52.	JAP2080	Tiếng Nhật 1A	3	90	45	15	
53.	JAP2081	Tiếng Nhật 1B	3	45	90	15	JAP2080
54.	JAP2082	Tiếng Nhật 2A	3	90	45	15	JAP2081
55.	JAP2083	Tiếng Nhật 2B	3	45	90	15	JAP2082

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Số giờ học tập			Ghi chú/ HP tiên quyết
				Lý thuyết (1)	Thực Hành (2)	Tự học (3)	
56.	JAP2084	Tiếng Nhật 3A	3	45	90	15	JAP2083
57.	JAP2085	Tiếng Nhật 3B	3	45	90	15	JAP2084
58.	JAP2086	Tiếng Nhật 3C	3	90	45	15	JAP2085
59.	JAP2087	Tiếng Nhật 4A	3	45	90	15	JAP2086
60.	JAP2088	Tiếng Nhật 4B	3	45	90	15	JAP2087
61.	JAP2089	Tiếng Nhật 4C	3	45	90	15	JAP2088
62.	JAP2013	Kỹ năng sử dụng tiếng Nhật nâng cao	3	45	85	20	JAP2089
Tiếng Hàn (sinh viên học từ bậc 1)							
63.	KOR2080	Tiếng Hàn 1A	3	45	85	20	
64.	KOR2081	Tiếng Hàn 1B	3	45	85	20	KOR2080
65.	KOR2082	Tiếng Hàn 2A	3	45	85	20	
66.	KOR2083	Tiếng Hàn 2B	3	45	85	20	KOR2082
67.	KOR2084	Tiếng Hàn 3A	3	45	85	20	KOR2083
68.	KOR2085	Tiếng Hàn 3B	3	45	85	20	KOR2084
69.	KOR2086	Tiếng Hàn 3C	3	45	85	20	KOR2085
70.	KOR2087	Tiếng Hàn 4A	3	45	85	20	KOR2086
71.	KOR2088	Tiếng Hàn 4B	3	45	85	20	KOR2087
72.	KOR2089	Tiếng Hàn 4C	3	45	85	20	KOR2088
73.	KOR2090	Tiếng Hàn nâng cao	3	45	85	20	KOR2089
B. Đối với sinh viên nước ngoài: học các học phần tiếng Việt							
74.	VLF2001	Nghe hiểu nâng cao	3	90	40	20	
75.	VLF2002	Nói nâng cao	3	90	40	20	
76.	VLF2003	Đọc hiểu nâng cao	3	90	40	20	
77.	VLF2004	Viết nâng cao	3	90	40	20	

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Số giờ học tập			Ghi chú/ HP tiên quyết
				Lý thuyết (1)	Thực Hành (2)	Tự học (3)	
78.	VLF2005	Tiếng Việt chuyên ngành Văn hóa – Lịch sử Việt Nam	3	90	40	20	
79.	VLF2006	Tiếng Việt chuyên ngành Kinh tế - Xã hội Việt Nam	3	90	40	20	
80.	VLF2012	Tiếng Việt thương mại	3	45	85	20	
81.	VLF2009	Tiếng Việt du lịch	3	45	85	20	
82.	VLF2010	Viết học thuật	3	45	85	20	
83.	VLF2008	Văn học Việt Nam hiện đại	3	45	85	20	
84.	VLF2011	Nhân vật lịch sử Việt Nam	3	45	85	20	
IV.2	Khối kiến thức Ngôn ngữ - Văn hóa		24				
IV.2.1	Bắt buộc		15				
85.	VLF2015	Ngữ âm tiếng Việt	3	90	40	20	
86.	VLF2013	Từ vựng - Ngữ nghĩa tiếng Việt	3	90	40	20	VLF2015
87.	VLF2014	Ngữ pháp tiếng Việt	3	90	40	20	VLF2013
88.	VLF2016	Biểu tượng văn hóa Việt Nam	3	90	40	20	
89.	VLF2021	Nghệ thuật truyền thống Việt Nam	3	90	40	20	
IV.2.2	Tự chọn		9/27				
90.	VLF2028	Kinh tế - Chính trị Việt Nam	3	90	40	20	
91.	VLF2019	Lịch sử Việt Nam qua ảnh	3	90	40	20	
92.	VLF2020	Chính sách ngoại giao của Việt Nam	3	90	40	20	
93.	VLF2053	Kĩ năng tạo lập và tiếp nhận văn bản	3	85	45	20	
94.	VLF2022	Phong tục tập quán Việt Nam	3	90	40	20	
95.	VLF2017	Lược sử văn học Việt Nam	3	90	40	20	
96.	VLF2057	Ngữ dụng học tiếng Việt	3	90	40	20	
97.	VLF2018	Thành ngữ, tục ngữ và ca dao Việt Nam	3	90	40	20	
98.	VLF2029	Các vùng văn hóa Việt Nam	3	90	40	20	

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Số giờ học tập			Ghi chú/ HP tiên quyết
				Lý thuyết (1)	Thực Hành (2)	Tự học (3)	
V	Khối kiến thức ngành		30				
V.1	Bắt buộc		12				
99.	PSF3007	Tâm lý học	3	85	45	20	
100.	VLF3047	Lý luận giảng dạy tiếng Việt	3	90	40	20	
101.	VLF3065	Phương pháp giảng dạy tiếng Việt như một ngoại ngữ	3	90	40	20	
102.	VLF3052	Kiểm tra đánh giá tiếng Việt	3	90	40	20	
V.2	Tự chọn (chọn một trong ba nhóm)		9/21				
Nhóm môn về Phương pháp giảng dạy							
103.	PSF3009	Tâm lý học giảng dạy tiếng nước ngoài	3	85	45	20	PSF3007
104.	PSF3010	Phát triển nghề nghiệp và đạo đức nhà giáo	3	85	45	20	
105.	VLF3068	Thiết kế giáo án và phát triển tài liệu	3	85	45	20	
106.	VLF3054	Thực hành giảng dạy tiếng Việt cho người nước ngoài	3	85	45	20	VLF3047
107.	VLF3056	Kỹ năng giao tiếp và ứng xử sư phạm	3	90	40	20	
108.	VLF3046	Ứng dụng công nghệ trong giảng dạy ngoại ngữ	3	45	85	20	
109.	VLF3050	Xây dựng chương trình và nội dung giảng dạy	3	85	45	20	
Nhóm môn về Biên phiên dịch (Anh-Việt, Trung-Việt, Nhật-Việt, Hàn-Việt)							
110.	ENG3049	Lý thuyết dịch	3	90	40	20	
111.	ENG3032	Nghệ vụ biên-phiên dịch	3	90	40	20	ENG3049
112.	CHI3035/ JAP3058/ KOR3008	Lý thuyết và nghiệp vụ biên phiên dịch Trung/Nhật/Hàn	3	90	40	20	
113.	ENG3062/ CHI3068/ JAP3059/ KOR3002	Phiên dịch	3	90	40	20	

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Số giờ học tập			Ghi chú/ HP tiên quyết
				Lý thuyết (1)	Thực Hành (2)	Tự học (3)	
114.	ENG3030/ CHI3070/ JAP3060/ KOR3003	Biên dịch	3	90	40	20	
115.	ENG3064/ CHI3008/ JAP3054/ KOR3047	Phiên dịch nâng cao	3	90	40	20	
116.	ENG3006/ CHI3009/ JAP3055/ KOR3048	Biên dịch nâng cao	3	90	40	20	
Nhóm môn về du lịch							
117.	TOU2001	Nhập môn khoa học du lịch	3	90	40	20	
118.	TOU2003	Kinh tế du lịch	3	90	40	20	
119.	TOU3017	Giao tiếp và lễ tân ngoại giao	3	90	40	20	
120.	TOU3013	Hướng dẫn du lịch	3	90	40	20	
121.	VLF3045	Quản trị kinh doanh lữ hành	3	90	40	20	
122.	VLF3022	Địa lý du lịch Việt Nam	3	90	40	20	
123.	VLF3044	Văn hóa du lịch	3	90	40	20	
V.3	Thực tập và khóa luận tốt nghiệp		9				
124.	VLF4001	Thực tập	3	90	40	20	
125.	VLF4051	Khóa luận tốt nghiệp hoặc các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp (chọn 2 trong số các học phần tự chọn khối IV hoặc V)	6				
Tổng cộng:			127				

Lưu ý: Số giờ học tập định mức của người học được xác định dựa trên Khoản 1, Điều 7 của Thông tư 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học: Một tín chỉ được tính tương đương 50 giờ học tập định mức của người học,

bao gồm cả thời gian dự giờ giảng, giờ học có hướng dẫn, tự học, nghiên cứu, trải nghiệm và dự kiểm tra, đánh giá. Đối với hoạt động dạy học trên lớp, một tín chỉ yêu cầu thực hiện tối thiểu 15 giờ giảng hoặc 30 giờ thực hành, thí nghiệm, thảo luận trong đó một giờ trên lớp được tính bằng 50 phút.

(1): Giờ lý thuyết; (2): Giờ thực hành, thí nghiệm, thảo luận.

(3): Giờ tự học, nghiên cứu, trải nghiệm, kiểm tra đánh giá.

Ghi chú:

*Các học phần đánh dấu (**): là những học phần có cùng tên, cùng mã với các học phần đã có trong các chương trình đào tạo trước đây của Nhà trường nhưng khác về số tín chỉ.*